

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2020/HNGĐ-ST
Ngày 25-9-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Công Tồn

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Bà Ngô Thị Thao

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Quang Ân-Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2020, về tranh chấp: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn 02, xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Có mặt*

- Bị đơn: Anh Trần Ngọc M, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà 140 đường Lê Thị Hồng Gấm, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24-12-2019; bản tự khai ngày 08-01-2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Trần Ngọc M tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 07 tháng 6 năm 2017 tại Ủy ban Nhân dân phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận kết hôn số 66). Thời gian đầu anh M cũng chịu khó chí thú làm ăn, chăm sóc gia đình nên giữa chị và anh M sống hạnh phúc, tuy nhiên được một thời gian anh M quay sang chơi bời, cờ bạc chị có nhắc nhở nhiều lần, nhưng anh M không nghe dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và có đánh chị nhiều lần khiến cuộc sống của chị và anh M không

thể hòa giải được. Từ tháng 4 năm 2019 đến nay chị về sống với gia đình tại thôn 02, xã C, thành phố P, tỉnh Gia Lai và vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm với nhau. Nay chị xét thấy tình cảm của chị đối với anh M không còn yêu thương, chăm sóc nhau, nếu tiếp tục chung sống thì cũng không có hạnh phúc. Quan hệ hôn nhân giữa chị và anh M đã mâu thuẫn trầm trọng, nên chị yêu cầu được ly hôn anh Trần Ngọc M.

Về nuôi con chung: Chị và anh Trần Ngọc M có 01 con chung là cháu Trần Ngọc M1, sinh ngày 08-11-2016. Hiện cháu M1 đang ở với chị nên khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu M1, chị không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị làm nghề buôn bán, có mức thu nhập ổn định, nên chị đủ điều kiện để nuôi con khôn lớn và trưởng thành.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị khai có lần anh M đánh chị phải đi viện để điều trị, sức khỏe vẫn còn ảnh hưởng, nếu tiếp tục sống chung cũng không có hạnh phúc. Nay chị vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Trần Ngọc M và yêu cầu được nuôi con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con.

Quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục triệu tập hợp lệ bị đơn anh Trần Ngọc M đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, nhưng bị đơn đều vắng mặt tại các phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải; tại phiên tòa hôm nay vắng mặt đều không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nên bị đơn không có bản khai tại hồ sơ, lời khai tại phiên tòa.

Biên bản xác minh ngày 03-7-2020 tại thôn Pleiku Roh, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai thể hiện: Anh Trần Ngọc M, sinh năm 1980, có nơi cư trú tại số nhà 140 Lê Thị Hồng Gấm, thôn Pleiku Roh, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Anh M thuê trọ tại địa chỉ trên và ở cùng chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1988. Về mâu thuẫn vợ chồng chị D anh M thì không biết cụ thể, vì anh M chị D không đăng ký hộ khẩu thường trú và cũng không báo chính quyền địa phương biết, chỉ biết được chị D không còn cư trú tại địa chỉ này với anh M.

Tại Biên bản xác minh ngày 17-7-2020, Công an phường Y xác định, anh Trần Ngọc M, sinh năm 1980, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà 38 Huỳnh Thúc Kháng, tổ 03, phường Y, thành phố P, tuy nhiên anh M không cư trú theo địa chỉ trên mà hiện nay đang cư trú tại số nhà 140 Lê Thị Hồng Gấm, thôn Pleiku Roh, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Tại biên bản xác minh ngày 26-8-2020 tại tổ 03, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai, thể hiện: Anh Trần Ngọc M, sinh năm 1980, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà 38 Huỳnh Thúc Kháng, tổ 03, phường Y, thành phố P. Tuy nhiên từ trước đến nay anh M không cư trú tại địa chỉ này mà hiện nay anh M cư trú ở đâu thì chính quyền địa phương không biết chính xác vì anh M không báo cho địa phương biết.

Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn chấp hành chưa đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,

Đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mỹ D được ly hôn với anh Trần Ngọc M.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Ngọc M1, sinh ngày 08-11-2016 cho chị Nguyễn Thị Mỹ D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Chị D không yêu cầu nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

Căn cứ Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Pleiku giải quyết ly hôn đối với anh Trần Ngọc M, có nơi cư trú tại tổ 03, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Do đó, thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Trần Ngọc M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Trần Ngọc M theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mỹ D và anh Trần Ngọc M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai ngày 07-6-2017. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Mỹ D và anh Trần Ngọc M là hợp pháp. Trong quá trình chung sống giữa chị D và anh M phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh M ham chơi, cờ bạc, không chí thú làm ăn, chăm sóc gia đình, chị có nhắc nhở nhiều lần nhưng anh M không nghe

dẫn đến hai vợ chồng thường xuyên cãi nhau, có đánh chị nhiều lần khiến cuộc sống giữa chị và anh M không hòa giải được dẫn đến hai vợ chồng bất đồng quan điểm nên không thể tiếp tục sống chung được.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, anh M được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị D xin ly hôn anh và yêu cầu được quyền nuôi con chung, nhưng anh M không đến thực hiện quyền của mình, điều này thể hiện anh M không quan tâm đến việc chị D khởi kiện yêu cầu ly hôn anh, bỏ mặc không mong muốn quan hệ hôn nhân này tiếp tục tồn tại. Qua xác minh tại số nhà 140 Lê Thị Hồng Gấm, thôn Pleiku Roh, phường Y, thành phố P thì trước đây chị D, anh M có thuê nhà trọ sinh sống tại địa chỉ này, nhưng nay chị D đã chuyển đi nơi khác sinh sống. Thực tế đến nay chị và anh M vẫn tiếp tục sống ly thân và không còn quan tâm và liên lạc với nhau.

[5] Tại phiên tòa hôm nay chị D xác định tình cảm của chị đối với anh M không còn yêu thương, quý trọng nhau nữa, nên chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Ngọc M. Do đó, Tòa án có cơ sở khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Mỹ D và anh Trần Ngọc M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D với anh Trần Ngọc M theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về nuôi con chung: Chị và anh Trần Ngọc M có 01 con chung là cháu Trần Ngọc M1, sinh ngày 08-11-2016. Hiện cháu M1 đang ở với chị nên khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu M1. Do anh M vắng mặt không tham gia tố tụng, không có bản khai nộp cho Tòa án nên không có ý kiến gì thể hiện nguyện vọng việc nuôi con chung. Xét thấy, cháu M1 ở với chị D và được chị D chăm sóc, nuôi dạy chu đáo, chị D có công việc và thu nhập ổn định nên đủ điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, nhất là các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần, vì cháu M1 mới hơn 36 tháng tuổi còn quá nhỏ nên cần có sự chăm sóc của người mẹ là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi cháu M1 của chị D và giao cháu Trần Ngọc M1 cho chị D tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tại phiên tòa chị D khai hiện tại chị có công ăn việc làm bình thường, có thu nhập ổn định đủ điều kiện về kinh tế chăm sóc, nuôi dưỡng con sau ly hôn. Hơn nữa, lâu nay con đều ở với chị và do chị chăm sóc mà vẫn đảm bảo phát triển bình thường về mọi mặt, nên chị không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

[8] Về tài sản chung và nợ chung: Chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Mỹ D là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ D.

1. *Về hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị Mỹ D ly hôn anh Trần Ngọc M.

2. *Về nuôi con chung*: Giao con chung là cháu Trần Ngọc M1, sinh ngày 08-11-2016 cho chị Nguyễn Thị Mỹ D trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. *Về án phí*:

Chị Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002288 ngày 08-01-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Chị Nguyễn Thị Mỹ D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Pleiku;
- Chi cục THADS TP. Pleiku;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- UBND phường Yên Đỗ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Công Tôn